

Số: 232/2019/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

Về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 504/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức thù lao đối với chủ tịch các hội đặc thù ở cấp xã; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người

trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; cụ thể như sau:

### **1. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã**

1.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có 12 chức danh:

- Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí công an chính quy);
- Phó Chỉ huy trưởng Quân sự;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- Phó Chủ tịch Hội Nông dân (ở xã, thị trấn);
- Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy;
- Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ;
- Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông;
- Khuyến nông viên (ở xã, thị trấn);
- Nhân viên thú y (ở xã, thị trấn).

b) Chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã có 08 chức danh:

- Chủ tịch Hội Người cao tuổi;
- Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;
- Chủ tịch Hội Khuyến học;
- Chủ tịch Hội Cựu Thanh niên xung phong;
- Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin;
- Chủ tịch Hội Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi;
- Chủ tịch Hội Làm vườn và trang trại;
- Chủ tịch Hội Đông y.

1.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

a) Đối với xã loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 12 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); bố trí không quá 10 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

b) Đối với xã loại 3: Bố trí không quá 10 người (đối với xã chưa bố trí công an chính quy); bố trí không quá 09 người (đối với xã đã bố trí công an chính quy) đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

c) Đối với thị trấn loại 1 và loại 2: Bố trí không quá 10 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

d) Đối với thị trấn loại 3: Bố trí không quá 09 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

e) Đối với phường: Bố trí không quá 08 người đảm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội đặc thù.

## **2. Chức danh, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố và các chức danh khác trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật chuyên ngành**

2.1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách và những người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố:

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có 03 chức danh:

- Bí thư Chi bộ;
- Trưởng thôn, tổ dân phố;
- Trưởng Ban công tác Mặt trận.

b) Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố có 04 chức danh:

- Thôn, Tổ đội trưởng;
- Công an viên (ở thôn), Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố);
- Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự (ở thôn), Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố);
- Nhân viên y tế (ở thôn đặc biệt khó khăn).

2.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố: Bố trí không quá 03 người để đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố. Đối với những nơi không bố trí kiêm nhiệm chức danh công an viên thì có thể bố trí chuyên trách, nhưng cũng không vượt quá số lượng 03 người làm việc cho các chức danh tại thôn, tổ dân phố.

Riêng 341 thôn, bản đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh) bố trí thêm 01 người là Nhân viên y tế.

## **3. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; thù lao đối với chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã và mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố**

3.1. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

TT	Chức danh	Cấp xã loại 1	Cấp xã loại 2, loại 3
1	Phó trưởng Công an	1,3	1,2
2	Phó Chỉ huy trưởng Quân sự	1,3	1,2
3	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	1,0	0,9
4	Phó Chủ tịch Hội CCB	1,0	0,9
5	Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,0	0,9

6	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,0	0,9
7	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	1,0	0,9
8	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra	1,0	0,9
9	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ	1,0	0,9
10	Văn hóa - Xã hội - Thông tin - Truyền thông	1,0	0,9
11	Khuyến nông viên	1,1	1,0
12	Nhân viên Thú y	1,1	1,0

### 3.2. Thù lao đối với chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã:

Chủ tịch các Hội: Người cao tuổi; Chũ thập đỏ; Khuyến học; Cựu Thanh niên xung phong; Nạn nhân chất độc da cam/dioxin; Bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi; Làm vườn và trang trại; Đông y hưởng thù lao hệ số 0,80.

### 3.3. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

TT	Chức danh	Thôn, tổ dân phố loại 1	Thôn, tổ dân phố loại 2, loại 3
1	Bí thư chi bộ	1,3	1,2
2	Trưởng thôn, tổ dân phố	1,3	1,2
3	Trưởng ban công tác mặt trận	0,7	0,6

### 3.4. Mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

TT	Chức danh	Thôn, tổ dân phố loại 1	Thôn, tổ dân phố loại 2, loại 3
1	Công an viên, Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố	0,7	0,6
2	Thôn, tổ đội trưởng	0,6	0,5
3	Tổ viên tổ bảo vệ an ninh trật tự, Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố	0,6	0,5
4	Nhân viên y tế thôn	0,7	0,6

## 4. Phụ cấp kiêm nhiệm

4.1. Công chức cấp xã dôi dư bố trí làm công việc của người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm.

4.2. Cán bộ, công chức cấp xã (không thuộc đối tượng dôi dư) kiêm nhiệm chức danh không chuyên trách; chủ tịch hội đặc thù được hưởng 30% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

4.3. Người hoạt động không chuyên trách kiêm nhiệm chức danh được hưởng 50% mức hưởng của chức danh kiêm nhiệm.

4.4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không được dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

**5. Mức khoán kinh phí ngân sách cấp cho hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; ở thôn, tổ dân phố**

5.1. Ở cấp xã: 32 triệu đồng/năm cho hoạt động đối với 05 tổ chức chính trị - xã hội (06 triệu đồng/năm đối với hoạt động của các tổ chức: Mặt trận Tổ quốc, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân; 08 triệu đồng/năm đối với hoạt động của Đoàn thanh niên).

5.2. Ở thôn, tổ dân phố: 12 triệu đồng/năm cho hoạt động của thôn, tổ dân phố và hoạt động của 05 tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân).

**6. Kinh phí thực hiện:** Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh bảo đảm.

**7. Thời gian thực hiện:** Kể từ ngày 01/01/2020.

**Điều 2.** Chức danh, số lượng, chế độ chính sách quy định tại Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 và thay thế Nghị quyết số 121/2015/NĐ-CP ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

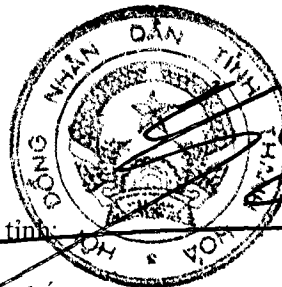
**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**